

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ**

**Mã hồ sơ: .....**



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Toán học; Chuyên ngành: Toán ứng dụng

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: Trần Văn Thắng

2. Ngày tháng năm sinh: 20/05/1980; Nam ☒; Nữ ☐; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Xã Tiên lục, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Tổ 13, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Số 58, Phố Tam Khương, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại nhà riêng: ; Điện thoại di động: 0983420580; E-mail: thangtv@epu.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng, năm: 10, 2003 đến tháng, năm: 10, 2012: Giáo viên trường THPT Bồ Hạ, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang

Từ tháng, năm 10, 2012 đến tháng, năm 06, 2025: Giảng viên cơ hữu tại trường Đại học Điện lực

Chức vụ: Hiện nay: Phó trưởng khoa; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó trưởng khoa

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Điện lực

Địa chỉ cơ quan: Số 235, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 02422185607

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Từ tháng 03 năm 2009 đến tháng 07 năm 2011: Giảng viên thỉnh giảng tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

8. Đã nghỉ hưu từ tháng .....năm...

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 14 tháng 08 năm 2003; số văn bằng: 0525844; ngành: Sư phạm Toán học, chuyên ngành: Sư phạm Toán học; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên, Việt Nam

- Được cấp bằng ThS ngày 09 tháng 06 năm 2009; số văn bằng: 2117; ngành: Toán học; chuyên ngành: Toán giải tích; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Đại học Thái Nguyên, Việt Nam

- Được cấp bằng TS ngày 05 tháng 08 năm 2015; số văn bằng: 004689; ngành: Toán học; chuyên ngành: Toán ứng dụng; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Việt Nam

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ...; số văn bằng: ...; ngành: ...; chuyên ngành: ...; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước): ...

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ...tháng ... năm ..., ngành: ...

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Toán học

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Đối ngẫu liên hợp cho bài toán tối ưu véc tơ;

- Phương pháp giải bài toán cân bằng, bài toán bất đẳng thức biến phân và các vấn đề liên quan.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 0 NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng) 02 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 02 đề tài cấp cơ sở;

- Đã công bố (số lượng) 15 bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín;

- Đã được cấp (số lượng) 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 0, trong đó 0 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 0

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): Không có

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không có

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong quá trình công tác tại trường Đại học Điện lực:

- Về giảng dạy: Tôi đã tham gia giảng dạy nhiều học phần và có những đóng góp nhất định với công tác đào tạo giáo dục đại học:

+ Tham gia giảng dạy, coi thi và chấm thi các học phần: Toán cao cấp 1, Toán cao cấp 2, Toán cao cấp 3, Xác suất Thống kê, Hàm phức và phép biến đổi Laplace, Phương pháp tính và Quy hoạch tuyến tính;

+ Tham gia biên soạn đề cương chi tiết học phần, ngân hàng đề thi của nhiều học phần tại trường Đại học Điện lực;

+ Tham gia giảng dạy và phụ trách đội tuyển Olympic Toán học sinh viên toàn quốc của trường trong nhiều năm;

+ Là thành viên trong hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Toán tin của trường Đại học Điện lực.

- Về nghiên cứu khoa học:

+ Tích cực tham gia đóng góp các hoạt động khoa học của khoa và trường.

+ Tích cực tham gia các hội nghị khoa học quốc gia và quốc tế.

+ Công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín thuộc danh mục SCIE/Scopus.

+ Chủ nhiệm 02 đề tài khoa học cấp cơ sở đã được nghiệm thu thành công.

+ Hướng dẫn thành công 02 học viên cao học, tham gia các hội đồng đánh giá luận văn, luận án và hội đồng thẩm định giáo trình tại các cơ sở giáo dục.

+ Tham gia phản biện cho một số tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục SCIE/Scopus và nhiều bài báo trong MathScinet của Hội Toán học Mỹ AMS.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 12 năm 08 tháng

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |     | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|----|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |           | Chính                     | Phụ |                                    |                                         | ĐH                                 | SĐH |                                                                                           |
| 1  | 2018-2019 |                           |     | 01                                 |                                         | 630                                |     | 630/723/216                                                                               |

|                 |           |  |  |    |  |      |  |               |
|-----------------|-----------|--|--|----|--|------|--|---------------|
| 2               | 2020-2021 |  |  |    |  | 690  |  | 690/807/216   |
| 3               | 2021-2022 |  |  |    |  | 780  |  | 780/963/216   |
| 03 năm học cuối |           |  |  |    |  |      |  |               |
| 4               | 2022-2023 |  |  |    |  | 1035 |  | 1035/1212/216 |
| 5               | 2023-2024 |  |  | 01 |  | 735  |  | 735/918/216   |
| 6               | 2024-2025 |  |  |    |  | 660  |  | 660/660/216   |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

### 3. Ngoại ngữ:

#### 3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☐

- Học ĐH ☐; Tại nước: .....; Từ năm ..... đến năm .....

- Bảo vệ luận văn ThS ☐ hoặc luận án TS ☐ hoặc TSKH ☐; tại nước: ..... năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..... số bằng: .....; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☐

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): .....

d) Đối tượng khác ☒; Diễn giải: Tôi cùng các đồng nghiệp trong và ngoài nước đã xuất bản nhiều bài báo khoa học quốc tế được viết bằng tiếng Anh. Bên cạnh đó, tôi còn tham gia phản biện cho các tạp chí khoa học quốc tế uy tín thuộc danh mục SCIE/ Scopus.

#### 3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

#### 4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng |               | Trách nhiệm hướng dẫn |     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo                                | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----|------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |                               | NCS       | HVCH/CK2/BSNT | Chính                 | Phụ |                                    |                                              |                                                       |
| 1  | Nguyễn Thị Nga                |           | X             | X                     |     | 10/2017 đến 07/2018                | Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên | 02/08/2018                                            |

|   |                      |  |   |   |  |                     |                                             |            |
|---|----------------------|--|---|---|--|---------------------|---------------------------------------------|------------|
| 2 | Phetsamai Vilaiphone |  | X | X |  | 10/2022 đến 11/2023 | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên | 22/01/2024 |
|---|----------------------|--|---|---|--|---------------------|---------------------------------------------|------------|

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT       | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----------|----------|----------------------------|------------------------------|------------|----------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Không có |          |                            |                              |            |          |                                         |                                                            |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: 0

**Lưu ý:**

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có)).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT                            | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)                        | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý       | Thời gian thực hiện                     | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Sau khi được công nhận PGS/TS |                                                                       |           |                            |                                         |                                                     |
| 1                             | Điều kiện tối ưu và đối ngẫu tựa liên hợp cho bài toán tối ưu tựa lồi | CN        | Số 464/QĐ-ĐHĐL, cấp cơ sở  | Tháng 05 năm 2020 đến tháng 08 năm 2021 | 19/08/2021, Loại Xuất sắc                           |
| 2                             | Thuật toán chiếu giải bài toán cân bằng và điểm bất động              | CN        | Số 1981/QĐ-ĐHĐL, cấp cơ sở | Tháng 10 năm 2022 đến tháng 11 năm 2024 | 29/11/2024, Đạt                                     |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, | Số lần trích dẫn (không tính tự | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------|--------------------|
|----|------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------|--------------------|

|    |                                                                                                                     |   |       |                                                                    | Scopus (IF, Qi)           | trích dẫn) |                |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|----------------|---------|
| I  | Trước khi được công nhận PGS/TS                                                                                     |   |       |                                                                    |                           |            |                |         |
| 1  | <u>Conjugate duality for vector-maximization problems</u>                                                           | 2 | Không | Journal of Mathematical Analysis and Applications/ISSN: 0022- 247X | ISI - SCIE<br>IF: 1.2, Q1 | 04         | 376, 1, 94-102 | 04/2011 |
| 2  | <u>Problems with resource allocation constraints and optimization over the efficient set</u>                        | 2 | Có    | Journal of Global Optimization/ISSN: 0925-5001                     | ISI - SCIE<br>IF: 1.3, Q1 | 06         | 58, 481-495    | 03/2014 |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS                                                                                       |   |       |                                                                    |                           |            |                |         |
| 3  | <u>Conjugate duality and optimization over weakly efficient set</u>                                                 | 1 | Có    | Acta Mathematica Vietnamica /ISSN: 0251-4184                       | SCOPUS<br>IF: 0.3, Q3     | 01         | 42, 337-355    | 06/2017 |
| 4  | <u>Optimality condition and quasi-conjugate duality with zero gap in nonconvex optimization</u>                     | 2 | Có    | Optimization Letters/ISSN: 1862-4472                               | ISI - SCIE<br>IF: 1.3, Q2 |            | 14, 2021-2037  | 11/2020 |
| 5  | <u>Halpern projection methods for solving pseudomonotone multivalued variational inequalities in Hilbert spaces</u> | 3 | Không | Numerical Algorithms/ISSN: 1017-1398                               | ISI - SCIE<br>IF: 1.7, Q1 | 04         | 87, 335-363    | 05/2021 |
| 6  | <u>A subgradient proximal method for solving a class of monotone multivalued variational inequality problems</u>    | 3 | Không | Numerical Algorithms/ISSN: 1017-1398                               | ISI - SCIE<br>IF: 1.7, Q1 | 03         | 89, 409-430    | 01/2022 |
| 7  | <u>Inertial subgradient projection</u>                                                                              | 1 | Có    | Bulletin of the Iranian Mathematical                               | ISI - SCIE<br>IF: 0.7, Q2 | 04         | 48, 2349-2370  | 10/2022 |

|    |                                                                                                                                      |   |    |                                                                         |                           |    |                    |         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----|--------------------|---------|
|    | <u>algorithms extended to equilibrium problems</u>                                                                                   |   |    | Society/ISSN: 1735-8515                                                 |                           |    |                    |         |
| 8  | <u>Convergence of the projection and contraction methods for solving bilevel variational inequality problems</u>                     | 3 | Có | Mathematical Methods in the Applied Sciences/ISSN: 0170-4214            | ISI - SCIE<br>IF: 2.1, Q1 |    | 46, 9, 10867-10885 | 06/2023 |
| 9  | <u>Proximal subgradient algorithm for a class of nonconvex bilevel equilibrium problems</u>                                          | 1 | Có | Bulletin of the Malaysian Mathematical Sciences Society/ISSN: 0126-6705 | ISI - SCIE<br>IF: 1.0, Q2 |    | 47, 65, 1-27       | 02/2024 |
| 10 | <u>Weak convergence of inertial proximal algorithms with self adaptive stepsize for solving multivalued variational inequalities</u> | 4 | Có | Optimization /ISSN:0233-1934                                            | ISI - SCIE<br>IF: 1.6, Q2 | 04 | 73, 4, 995-1023    | 04/2024 |
| 11 | <u>Projection algorithms with adaptive step sizes for multiple output split mixed variational inequality problems</u>                | 1 | Có | Computational and Applied Mathematics/ISSN: 2238-3603                   | ISI - SCIE<br>IF: 2.5, Q2 |    | 43, 387, 1-29      | 08/2024 |
| 12 | <u>Self-adaptive extragradient algorithms for quasi-equilibrium problems</u>                                                         | 2 | Có | Journal of Optimization Theory and Applications/ISSN: 0022-3239         | ISI - SCIE<br>IF: 1.6, Q1 | 02 | 203, 2988-3013     | 12/2024 |
| 13 | <u>Parallel inertial forward-backward splitting methods for</u>                                                                      | 2 | Có | Mathematical Methods in the Applied                                     | ISI - SCIE<br>IF: 2.1, Q1 | 01 | 48, 1, 748-764     | 01/2025 |

|    |                                                                                                                           |   |    |                                                                 |                           |  |                     |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|--|---------------------|---------|
|    | <u>solving variational inequality problems with variational inclusion constraints</u>                                     |   |    | Sciences/ISSN: 0170-4214                                        |                           |  |                     |         |
| 14 | <u>Parallel algorithms for finding common solutions to split convex feasibility and quasiconvex minimization problems</u> | 3 | Có | Journal of Applied Mathematics and Computing/ISSN: 1598-5865    | ISI - SCIE<br>IF: 2.4, Q2 |  | 71, 3,<br>4121-4146 | 06/2025 |
| 15 | <u>Proximal-type algorithms for solving nonconvex mixed multivalued quasi-variational inequality problems</u>             | 3 | Có | Journal of Optimization Theory and Applications/ISSN: 0022-3239 | ISI - SCIE<br>IF: 1.6, Q1 |  | 206, 56, 1-26       | 06/2025 |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: 11 ([3], [4], [7], [8], [9], [10], [11], [12], [13], [14], [15]).

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

| TT       | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----------|------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|--------------------|
| Không có |                        |            |                  |                                                 |                                         |                |                    |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT       | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|----------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| Không có |                                                |                 |                    |                            |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT       | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|------------|
| Không có |                                                              |                           |                                          |                                  |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UỶ (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế                                                     | Ghi chú                       |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Toán tin        | Tham gia                       | Số 2110/QĐ-ĐHĐL, ngày 02 tháng 12 năm 2024   | Trường Đại học Điện lực            | Quyết định ban hành Chương trình đào tạo: Số 579/QĐ-ĐHĐL, ngày 13 tháng 03 năm 2025 | Xây dựng chương trình đào tạo |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (ỦV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (ỦV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (ỦV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (ỦV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (ỦV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐ ; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

### **C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)



**Trần Văn Thắng**